

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK MIL**

Số: 71/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Mil, ngày 09 tháng 11 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030  
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 06 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP, ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg, ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;*

*Xét Tờ trình số 271/TTr-UBND ngày 04/11/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 08/11/2022 của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các nội dung cụ thể như sau:

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Mil theo quy định pháp luật.

- Tổ chức công bố, công khai và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân huyện về kết quả tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil khóa XII, kỳ họp thứ 06 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09/11/2022 và thay thế Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil và có hiệu lực thi hành kể từ ngày HĐND huyện thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở TNMT;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT.



**CHỦ TỊCH**

**H' Xuân**





## PHỤ LỤC 1

### DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 /11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	DT tăng, giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=(7-5)	(7)	(8)	9=(7-4)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>67.901,69</b>	<b>67.901,69</b>		<b>67.901,69</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>63.298,08</b>	<b>62.142,56</b>	<b>0,00</b>	<b>62.142,56</b>	<b>91,52</b>	<b>1.155,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.127,90	1.029,13	0,00	1.029,13	1,52	-98,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>711,95</i>	<i>611,95</i>	<i>0,00</i>	<i>611,95</i>	<i>0,90</i>	<i>-100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.059,93			3.284,75	4,84	-775,17
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	17,52			55,23	0,08	37,71
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	4.042,40			3.229,52	4,76	-812,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	37.912,39	35.952,36	-34,71	35.917,65	52,90	1.994,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.356,15	2.406,44	0,00	2.406,44	3,54	50,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.518,32	18.067,78	0,00	18.067,78	26,61	549,46
	<i>Trong đó: Đất rừng SX là rừng TN</i>		<i>17.419,05</i>	<i>17.419,05</i>		<i>17.419,05</i>		<i>0,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	234,17			232,89	0,34	-1,28
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	89,21			1.203,92	1,77	1.114,71
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.527,15</b>	<b>5.738,97</b>	<b>0,00</b>	<b>5.738,97</b>	<b>8,45</b>	<b>1.211,81</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	357,76	561,00	0,00	561,00	0,83	203,24
2.2	Đất an ninh	CAN	8,25	10,31	0,00	10,31	0,02	2,06
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	112,20	0,00	112,20	0,17	87,70
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,56	139,21	30,56	169,77	0,25	153,21
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,74	44,63	66,37	111,00	0,16	95,26
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	22,98	-19,56	3,42	0,01	0,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,32			142,51	0,21	107,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.283,25	3.261,08	-195,75	3.065,32	4,51	782,07
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.313,41</i>	<i>1.534,29</i>	<i>-41,20</i>	<i>1.493,09</i>	<i>2,20</i>	<i>179,68</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>706,15</i>	<i>839,70</i>	<i>151,73</i>	<i>991,42</i>	<i>1,46</i>	<i>285,28</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,78</i>	<i>6,88</i>	<i>-1,50</i>	<i>5,38</i>	<i>0,01</i>	<i>2,60</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,96</i>	<i>16,03</i>	<i>-8,96</i>	<i>7,07</i>	<i>0,01</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>58,89</i>	<i>67,01</i>	<i>-1,84</i>	<i>65,17</i>	<i>0,10</i>	<i>6,28</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,28</i>	<i>22,48</i>	<i>-2,77</i>	<i>19,71</i>	<i>0,03</i>	<i>5,43</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,38</i>			<i>0,38</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng CT năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>33,13</i>	<i>591,46</i>	<i>-288,91</i>	<i>302,55</i>	<i>0,45</i>	<i>269,42</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,46</i>	<i>1,46</i>	<i>-1,00</i>	<i>0,46</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>4,60</i>	<i>8,60</i>	<i>0,00</i>	<i>8,60</i>	<i>0,01</i>	<i>4,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,97</i>	<i>28,97</i>	<i>0,74</i>	<i>29,71</i>	<i>0,04</i>	<i>25,74</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>40,10</i>	<i>42,50</i>	<i>0,00</i>	<i>42,50</i>	<i>0,06</i>	<i>2,40</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NĐ, TL, HT</i>	<i>NTD</i>	<i>93,95</i>	<i>96,28</i>	<i>-0,70</i>	<i>95,58</i>	<i>0,14</i>	<i>1,63</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,20</i>			<i>3,70</i>	<i>0,01</i>	<i>-0,50</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,64			8,44	0,01	1,80



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XĐ bổ sung	Tổng diện tích đến năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)	DT tăng, giảm (-) so với năm 2020
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98			47,44	0,07	40,46
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	622,59	382,84	214,95	597,79	0,88	-24,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	65,92	406,33	0,00	406,33	0,60	340,41
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00	78,19	-25,22	52,97	0,08	39,97
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,60	4,79	-0,28	4,51	0,01	-0,08
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08			0,08	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.062,53			443,25	0,65	-619,28
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00			2,62	0,00	2,62
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>76,46</b>	<b>20,16</b>	<b>0,00</b>	<b>20,16</b>	<b>0,03</b>	<b>-56,30</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>							
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0,00			262,74	0,39	0,00
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	1.558,33	0,00	1.558,33	2,29	1.076,66
5	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN		36.533,71	6.410,39	42.944,10	63,24	
6	Khu lâm nghiệp*	KLN		20.474,22	236,34	20.710,56	30,50	
7	Khu du lịch*	KDL		502,84	0,00	502,84	0,74	
8	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN		112,20	0,00	112,20	0,17	
9	Khu đô thị*	DTC		1.012,91	0,00	1.012,91	1,49	
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV				18,72	0,03	
11	Khu thương mại dịch vụ*	KTM		167,05	23,34	190,39	0,28	
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT		2.297,04	112,43	2.409,47	3,55	

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



## PHỤ LỤC II

## DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 04/11/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đắk Mil	Xã Đắk Gần	Xã Đắk Lao	Xã Đắk N'Drót	Xã Đắk R'La	Xã Đắk Sắc	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.137,34</b>	<b>72,23</b>	<b>260,15</b>	<b>317,95</b>	<b>53,86</b>	<b>733,37</b>	<b>82,23</b>	<b>67,90</b>	<b>109,85</b>	<b>104,64</b>	<b>335,17</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	63,31	-	12,49	-	-	7,97	-	3,92	28,20	0,10	10,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,47</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,92</i>	<i>28,20</i>	<i>-</i>	<i>10,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	397,65	4,15	26,10	18,42	3,50	324,14	1,00	5,00	5,61	8,25	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.670,24	68,01	221,18	294,73	50,36	400,37	81,23	58,98	76,04	96,29	323,06
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,34	0,07	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.288,81</b>	<b>0,14</b>	<b>124,54</b>	<b>174,32</b>	<b>30,42</b>	<b>569,90</b>	<b>74,69</b>	<b>35,20</b>	<b>44,81</b>	<b>48,18</b>	<b>186,61</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây hàng năm khác	LUA/HNK	32,70	0,14	-	-	-	2,00	8,28	-	16,77	3,08	2,43
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	141,00	-	20,00	20,00	20,00	20,00	1,00	15,00	10,00	20,00	15,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	278,63	-	26,81	9,50	-	238,68	-	3,06	0,58	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Găn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	836,08	-	77,73	144,82	10,42	309,22	65,41	17,14	17,06	25,10	169,18
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>9,16</b>	<b>9,05</b>	-	<b>0,11</b>	-	-	-	-	-	-	-

*Handwritten mark*

